

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày: 26-01-2024

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm Trần Ngoan;

Ông Bùi Văn Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hồng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Kiều – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2023 và ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Trần Thị Cẩm T**, sinh năm 1963 – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U.

Địa chỉ: **Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.**

- Bị đơn:

1/ **Nguyễn Ô R**, sinh năm 1979;

2/ **Lê Thị Bé B**, sinh năm 1981 (vợ ông **R**).

Cùng địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Trần Văn T1**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: **Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.**

(Bà **T**, ông **T1** vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin vắng mặt; ông **Ô R1**, bà **Bé B1** đều vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Lời trình bày của bà Trần Thị Cẩm T – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U:** Nguyên trước đây vợ chồng ông **Nguyễn Ô R** có mua vật tư nông nghiệp của Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp **Út T2** do bà **Trần Thị Cẩm T** đứng tên chủ hộ kinh doanh và giao con trai bà **T** là ông **Trần Văn T1** (**Út Thông**) quản lý việc mua bán. Trong quá trình làm ăn với nhau thì ông **Ô R1** cứ mua rồi ghi sổ đến cuối vụ thì trả, vụ này còn nợ thì ghi tiếp qua vụ sau. Tính từ vụ Hè Thu năm 2019 đến vụ Đông Xuân năm 2019 – 2020 thì ông **Ô R1** còn thiếu Hộ kinh doanh của bà **T** số tiền là 65.760.000 đồng. Đồng thời do chỗ khách hàng quen biết mỗi lần đến mua vật tư nông nghiệp thì ông **Ô R1** nói không có tiền gửi cho con ăn học, không có tiền mua thức ăn cho cá nên ông **T1** có lấy tiền vốn mua bán để cho ông **Ô R1** vay nhiều lần, lần nhiều nhất là ông **Ô R1** nói vay để đáo hạn ngân hàng, tổng số tiền nợ vay là 153.066.000 đồng. Sau đó thì vợ chồng ông **Ô R1**, bà **Bé B1** có trả được 40.000.000 đồng tiền nợ mua phân thuốc (bà **Bé B1** trực tiếp trả).

Trong quá trình làm ăn qua lại với nhau, sau nhiều lần ông **T1** đòi và nhắc nhở việc trả nợ thì ông **Ô R1** có viết biên nhận nợ của 02 khoản nợ mua bán và vay, hạn đến ngày 20-4-2020 sẽ trả cho ông **T1** tổng số tiền là 178.826.000 đồng.

Ông **T1** nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông **Ô R1**, bà **Bé B1** trả số tiền nợ nêu trên nhưng vợ chồng ông **Ô R1**, bà **Bé B1** hứa hẹn mãi vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà **T** mới khởi kiện đến Tòa án. Khi khởi kiện thì bà **Trần Thị Cẩm T – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U** yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông **Nguyễn Ô R** và bà **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua phân thuốc còn thiếu gốc là 25.760.000 đồng, lãi là 6.414.000 đồng ($25.760.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 30 \text{ tháng}$), tổng cộng gốc và lãi là 32.174.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong; yêu cầu ông **Nguyễn Ô R** và bà **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay còn thiếu gốc là 153.066.000 đồng, lãi là 76.686.000 đồng ($153.066.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 30 \text{ tháng}$), tổng cộng gốc và lãi là 229.752.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà **T** xin thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu ông **Nguyễn Ô R** và bà **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Trần Thị Cẩm T – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U** tiền mua phân thuốc còn thiếu gốc là 21.027.000 đồng và tiền vay còn thiếu gốc là 125.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; ngoài ra bà **T** không yêu cầu gì thêm.

- **Lời trình bày của bị đơn Nguyễn Ô R:** Ông **Nguyễn Ô R** thừa nhận là có thiếu tiền mua vật tư nông nghiệp và tiền vay của ông **T1** với tổng số tiền là khoảng một trăm mấy chục triệu nhưng không nhớ chính xác và nợ này không liên quan đến vợ ông **Ô R1** là bà **Bé B1**. Nếu ông **T1** cho rằng tiền này là của bà **T** thì ông **Ô R1** cũng đồng ý trả cho bà **T** nhưng để ông **Ô R1** về tìm lại sổ sách

xem số tiền chính xác là một trăm mấy chục triệu. Mục đích ông Ô R1 vay tiền là để mua thức ăn nuôi cá, gửi cho con đi học, đáo nợ ngân hàng và chi tiêu trong gia đình nhưng không có báo cho vợ là bà Bé B1 biết.

- Bị đơn **Lê Thị Bé B**: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không có gửi văn bản ý kiến cho Tòa án.

- **Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn T1 (Ú)**: Ông Trần Văn T1 được mẹ là bà Trần Thị Cẩm T – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U giao quản lý việc mua bán. Vợ chồng ông Ô R1, bà Bé B1 đã mua bán nhiều năm với Hộ kinh doanh của bà T do ông T1 đứng ra mua bán nên số tiền vợ chồng ông Ô R1, bà Bé B1 thiếu là của mẹ ông T1, vì vậy ông T1 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đều đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 430, Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích như trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Không yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà các bị đơn **Nguyễn Ô R**, **Lê Thị Bé B** đều vắng mặt không có lý do nên tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Khi khởi kiện thì bà **Trần Thị Cẩm T** – Chủ Hộ kinh doanh Vật nông nghiệp Út Thông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông **Nguyễn Ô R** và bà **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua phân thuộc còn thiếu gốc là 25.760.000 đồng, lãi là 6.414.000 đồng (25.760.000 đồng x 0,83%/tháng x 30 tháng), tổng cộng gốc và lãi là 32.174.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong; yêu cầu ông **Nguyễn Ô R** và bà **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay còn thiếu gốc là

153.066.000 đồng, lãi là 76.686.000 đồng (153.066.000 đồng x 1,67%/tháng x 30 tháng), tổng cộng gốc và lãi là 229.752.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu ông Nguyễn Ô R và bà Lê Thị Bé B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Cẩm T – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U tiền mua phân thuốc còn thiếu gốc là 21.027.000 đồng và tiền vay còn thiếu gốc là 125.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; ngoài ra bà T không yêu cầu gì thêm.

Ông Ô R1 trình bày là có nợ H Vậtnông nghiệp Út T2 vừa tiền mua thiếu vật tư nông nghiệp và tiền vay khoảng một trăm mấy chục triệu và sẽ cung cấp sổ nợ chính xác cho Tòa án nhưng không cung cấp. Ông Ô R1 cho rằng nợ này không liên quan đến vợ ông Ô R1 là bà Lê Thị Bé B. Riêng bà Bé B1 không có ý kiến.

Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bà Bé B1 và việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đảm bảo đúng quy định của pháp luật nhưng bà B2 B1 không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh:

“2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

...

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Đồng thời tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

“2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Ông Ô R1 có trình bày lời khai với Tòa án nhưng không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho trình bày của mình; bà Bé B1 không giao nộp cho Tòa án văn bản ý kiến, tài liệu, chứng cứ gì, cũng như không đến Tòa án trình bày ý kiến gì để phản đối lại yêu cầu của nguyên đơn nên ông Ô R1 và bà Bé B1 phải chịu hậu quả cho việc không chứng minh, không phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Vậy nên chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông Ô R1, bà Bé B1 trả số tiền nợ gốc như nêu trên là phù hợp với quy định tại các điều 430, 440, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông **Ô R1** khai vợ ông là bà **Lê Thị Bé B** không biết số nợ này, điều này chứng minh ông **Ô R1** và bà **Bé B1** là vợ chồng, mặc khác ông **Ô R1** trình bày mục đích ông **Ô R1** vay tiền là để mua thức ăn nuôi cá, gửi cho con đi học, đảo nợ ngân hàng và chi tiêu trong gia đình nên bà **T** yêu cầu ông **Ô R1** và bà **Bé B1** có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 27 và Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những phân tích trên, chứng tỏ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận, buộc ông **Nguyễn Ô R** và bà **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Trần Thị Cẩm T** – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U tiền mua phân thuốc còn thiếu gốc là 21.027.000 đồng (Hai mươi một triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng) và tiền vay còn thiếu gốc là 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm nghìn đồng), không có lãi.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “*Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận*”. Trong vụ án này các bị đơn **Nguyễn Ô R**, **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn **Trần Thị Cẩm T** tổng số tiền là 146.027.000 đồng nên phải có nghĩa vụ chịu $5\% \times 146.027.000 \text{ đồng} = 7.301.350 \text{ đồng}$, làm tròn là 7.301.000 đồng (Bảy triệu ba trăm lẻ một nghìn đồng) án phí; Nguyên đơn **Trần Thị Cẩm T** – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U không phải chịu án phí nên được nhận lại 5.743.000 đồng (Năm triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (do **Trần Văn T1** nộp thay) theo Biên lai thu số: 0010897 ngày 11-10-2022 và 804.000 đồng (**T3** trăm lẻ bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (do **Trần Văn T1** nộp thay) theo biên lai thu số: 0010898 ngày 11-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Trần Văn T1** không phải chịu án phí.

[4] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 103, 288, 430, 440, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các điều 27, 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn **Trần Thị Cẩm T** – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U.

Buộc ông **Nguyễn Ô R** và bà **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Trần Thị Cẩm T** – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U tiền mua phân thuốc còn thiếu gốc là 21.027.000 đồng (Hai mươi một triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng) và tiền vay còn thiếu gốc là 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm nghìn đồng), không có lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Nguyễn Ô R** và bà **Lê Thị Bé B** có nghĩa vụ liên đới chịu 7.301.000 đồng (Bảy triệu ba trăm lẻ một nghìn đồng) án phí.

Bà **Trần Thị Cẩm T** – Chủ Hộ kinh doanh Vật tư nông nghiệp U không phải chịu án phí nên được nhận lại 5.743.000 đồng (Năm triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (do **Trần Văn T1** nộp thay) theo Biên lai thu số: 0010897 ngày 11-10-2022 và 804.000 đồng (**T3** trăm lẻ bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (do **Trần Văn T1** nộp thay) theo biên lai thu số: 0010898 ngày 11-10-2022 của Chi cục hành án dân sự **huyện T, tỉnh Đồng Tháp**.

Ông **Trần Văn T1** không phải chịu án phí.

3. Đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26-01-2024). Riêng các bị đơn **Nguyễn Ô R, Lê Thị Bé B** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- CC THADS huyện Tân Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Dương